

UBND TỈNH BẾN TRE
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số: 336 /SGD&ĐT –VP

V/v Triển khai thực hiện Nghị định của Chính phủ và Thông tư của Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Cư trú.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bến Tre, ngày 21 tháng 3 năm 2011

Kính gửi:

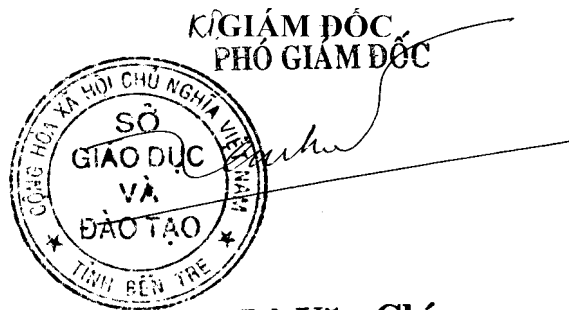
- Các phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thành phố;
- Các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện công văn số 955/UBND- NC ngày 15 tháng 3 năm 2011 của UBND tỉnh về việc Triển khai thực hiện Nghị định của Chính phủ và Thông tư của Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Cư trú, Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị Thủ trưởng các Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thành phố và các đơn vị trực thuộc Sở thực hiện nội dung sau:

Tổ chức triển khai quán triệt sâu rộng trong cán bộ, công chức, giáo viên Nghị định số 56/2010/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 52/2010/TT-BCA của Bộ Công an (*kèm theo*), để mọi cán bộ, công chức, giáo viên nắm vững và thực hiện nghiêm túc các qui định pháp luật về Cư trú.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



Lê Văn Chín

Số: 56/2010/ND-CP

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2010

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 107/2007/ND-CP ngày 25 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Cư trú.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Cư trú ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 107/2007/ND-CP ngày 25 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Cư trú như sau:

1. Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 3. Nghiêm cấm các hành vi lạm dụng quy định về hộ khẩu làm hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của công dân

1. Quy định về hộ khẩu theo Luật Cư trú gồm các nội dung sau đây:

a) Đăng ký, quản lý thường trú;

b) Đăng ký, quản lý tạm trú;

c) Thông báo lưu trú;

d) Khai báo tạm vắng.

2. Các hành vi lạm dụng quy định về hộ khẩu làm hạn chế quyền và lợi ích hợp pháp của công dân bị nghiêm cấm, gồm:

a) Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, văn bản khác liên quan đến quy định về hộ khẩu mà làm hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của công dân;

b) Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, văn bản khác liên quan đến quy định về hộ khẩu trái với quy định của Luật Cư trú và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành;

c) Ban hành quy định hạn chế quyền tự do cư trú của công dân trái thẩm quyền, trình tự, thủ tục do pháp luật quy định;

d) Đưa ra các quy định về hộ khẩu làm điều kiện để hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của công dân;

đ) Giải quyết trái quy định của pháp luật cư trú hoặc từ chối giải quyết các yêu cầu về hộ khẩu của công dân làm hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của công dân;

e) Cho người khác nhập hộ khẩu vào sổ hộ khẩu, chỗ ở của mình để trục lợi hoặc cho nhập hộ khẩu vào cùng một chỗ ở, nhưng không bảo đảm diện tích sàn tối thiểu trên đầu người theo quy định;

g) Ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn với người lao động không thuộc doanh nghiệp của mình để nhập hộ khẩu.

3. Các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:

a) Kiểm tra, rà soát các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản khác trong lĩnh vực quản lý của mình liên quan đến quy định về hộ khẩu để sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ những nội dung trái với Luật Cư trú và các văn bản hướng dẫn Luật Cư trú làm hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của công dân;

b) Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản khác thuộc thẩm quyền có liên quan đến quy định về hộ khẩu phải bảo đảm đúng với Luật Cư trú và các văn bản hướng dẫn Luật Cư trú; không được làm hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của công dân;

c) Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý trong việc thực hiện Luật Cư trú và các văn bản hướng dẫn Luật Cư trú;

d) Phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời, nghiêm minh hành vi lạm dụng quy định về hộ khẩu làm hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.

4. Công dân có quyền phát hiện, thông báo kịp thời và giúp đỡ cơ quan có thẩm quyền trong việc ngăn chặn, xử lý các hành vi lạm dụng quy định về hộ khẩu làm hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.”

2. Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 4. Nơi cư trú của công dân

1. Nơi cư trú của công dân là chỗ ở hợp pháp mà người đó thường xuyên sinh sống. Nơi cư trú của công dân là nơi thường trú hoặc nơi tạm trú. Mỗi công dân chỉ được đăng ký thường trú tại một chỗ ở hợp pháp và là nơi thường xuyên sinh sống.

Chỗ ở hợp pháp có thể thuộc quyền sở hữu, sử dụng của công dân hoặc được cơ quan, tổ chức, cá nhân cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ theo quy định của pháp luật. Đối với chỗ ở do thuê, mượn hoặc ở nhờ tại thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh phải bảo đảm diện tích tối thiểu là 5m² sàn/01 người.

2. Trường hợp không xác định được nơi cư trú của công dân theo quy định tại khoản 1 Điều này, thì nơi cư trú của công dân là nơi người đó đang sinh sống và có xác nhận của Công an xã, phường, thị trấn.

3. Chỗ ở hợp pháp bao gồm:

a) Nhà ở;

b) Tàu, thuyền, phương tiện khác nhằm mục đích để ở và phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân;

c) Nhà khác không thuộc điểm a, điểm b khoản này nhưng được sử dụng nhằm mục đích để ở và phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân.

4. Không đăng ký thường trú khi công dân chuyển đến chỗ ở mới, thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Chỗ ở nằm trong địa điểm cấm, khu vực cấm xây dựng hoặc lấn chiếm mốc giới bảo vệ công trình hạ tầng kỹ thuật, di tích lịch sử, văn hoá đã được xếp hạng;

b) Chỗ ở mà toàn bộ diện tích nhà ở nằm trên đất lấn chiếm trái phép;

c) Chỗ ở đã có phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; chỗ ở là nhà ở mà một phần hoặc toàn bộ diện tích nhà ở đang có tranh chấp, khiếu nại liên quan đến quyền sở hữu, sử dụng nhưng chưa được giải quyết theo quy định của pháp luật (trừ trường hợp những người có quan hệ là ông, bà nội, ngoại, cha, mẹ, vợ, chồng, con chuyển đến ở với nhau);

d) Chỗ ở bị kê biên, tịch thu để thi hành án, trưng mua theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Chỗ ở là nhà ở đã có quyết định phá dỡ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền."

3. Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau

"Điều 5. Giấy tờ chứng minh chỗ ở hợp pháp

1. Giấy tờ chứng minh chỗ ở hợp pháp để đăng ký thường trú là một trong các giấy tờ sau đây:

a) Giấy tờ chứng minh chỗ ở hợp pháp thuộc quyền sở hữu của công dân là một trong các giấy tờ sau đây:

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở hoặc giấy tờ về quyền sở hữu nhà ở do cơ quan có thẩm quyền cấp qua các thời kỳ;

- Giấy tờ về quyền sử dụng đất ở theo quy định của pháp luật về đất đai (đã có nhà ở trên đất đó);

- Giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng (đối với trường hợp phải cấp giấy phép);

- Hợp đồng mua bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước hoặc giấy tờ về hoá giá thanh lý nhà ở thuộc sở hữu nhà nước;

- Hợp đồng mua nhà ở hoặc giấy tờ chứng minh việc đã bàn giao nhà ở, đã nhận nhà ở của doanh nghiệp có chức năng kinh doanh nhà ở đầu tư xây dựng để bán;

- Giấy tờ về mua, bán, tặng, cho, đổi, nhận thừa kế nhà ở có công chứng hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã);

- Giấy tờ về giao tặng nhà tình nghĩa, nhà tình thương, nhà đại đoàn kết, cấp nhà ở, đất ở cho cá nhân, hộ gia đình di dân theo kế hoạch của Nhà nước hoặc các đối tượng khác;

- Giấy tờ của Tòa án hoặc cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền giải quyết cho được sở hữu nhà ở đã có hiệu lực pháp luật;

- Giấy tờ có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở nếu không có một trong các giấy tờ nêu trên;

- Giấy tờ chứng minh về đăng ký tàu, thuyền, phương tiện khác thuộc quyền sở hữu và địa chỉ bến gốc của phương tiện sử dụng để ở. Trường hợp không có giấy đăng ký thì cần có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc có tàu, thuyền, phương tiện khác sử dụng để ở thuộc quyền sở hữu hoặc xác nhận việc mua bán, tặng cho, đổi, thừa kế tàu, thuyền, phương tiện khác và địa chỉ bến gốc của phương tiện đó.

b) Giấy tờ chứng minh việc cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ chỗ ở hợp pháp là hợp đồng cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ nhà ở, nhà khác của cơ quan, tổ chức hoặc của cá nhân (trường hợp hợp đồng cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ nhà ở, nhà khác của cá nhân phải được công chứng hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã). Đối với nhà ở, nhà khác tại thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh trong hợp đồng phải ghi rõ diện tích cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ;

c) Giấy tờ của cơ quan, tổ chức, cơ sở tôn giáo về việc công dân có chỗ ở thuộc trường hợp quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 26 của Luật Cư trú;

d) Giấy tờ của cơ quan, tổ chức do thủ trưởng cơ quan, tổ chức ký tên, đóng dấu chứng minh về việc được cấp, sử dụng nhà ở, chuyển nhượng nhà ở, có nhà ở tạo lập trên đất do cơ quan, tổ chức giao đất để làm nhà ở (đối với nhà ở, đất thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, tổ chức) hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã là nhà ở đó không có tranh chấp về quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng.

2. Giấy tờ chứng minh chỗ ở hợp pháp để đăng ký tạm trú là một trong các giấy tờ sau đây:

a) Một trong những giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp giấy tờ chứng minh chỗ ở hợp pháp là hợp đồng cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ nhà ở, nhà khác của cá nhân thì hợp đồng đó không cần công chứng hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Văn bản cam kết của công dân về việc có chỗ ở thuộc quyền sử dụng của mình và không có tranh chấp về quyền sử dụng nếu không có một trong các giấy tờ quy định tại điểm a khoản này.

3. Trong trường hợp các văn pháp luật về nhà ở có thay đổi thì Bộ trưởng Bộ Công an quy định cụ thể các giấy tờ khác chứng minh chỗ ở hợp pháp để đăng ký thường trú, tạm trú phù hợp với văn bản pháp luật đó.”

4. Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 7. Điều kiện công dân tạm trú được đăng ký thường trú tại thành phố trực thuộc Trung ương

1. Công dân đang tạm trú nếu có đủ các điều kiện dưới đây thì được đăng ký thường trú tại thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Có chỗ ở hợp pháp tại thành phố trực thuộc Trung ương và tạm trú liên tục tại chỗ ở đó từ một năm trở lên;

b) Nơi đề nghị được đăng ký thường trú phải là nơi đang tạm trú.

2. Thời hạn tạm trú được tính từ ngày công dân đăng ký tạm trú đến ngày công dân nộp hồ sơ đăng ký thường trú.

3. Giấy tờ chứng minh thời hạn tạm trú là một trong các giấy tờ sau đây:

a) Sổ tạm trú cấp cho hộ gia đình hoặc cấp cho cá nhân theo mẫu quy định của Bộ Công an;

b) Xác nhận của Công an xã, phường, thị trấn về thời gian và nơi đăng ký tạm trú (đối với trường hợp đăng ký tạm trú nhưng không cấp sổ tạm trú).”

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2010.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Công an có trách nhiệm tổ chức; đôn đốc, kiểm tra việc thi hành Nghị định này.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Dũng

**BỘ CÔNG AN
VỤ PHÁP CHẾ**

SAO Y BẢN CHÍNH

Số: **647/IV19**

Hà Nội, ngày 03 tháng 6 năm 2010

Nơi nhận:

- Các Tổng cục, các đơn vị thuộc Bộ Công an;
- Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Lưu: VT.



Đại tá Nguyễn Ngọc Anh

BỘ CÔNG AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 52 /2010/TT-BCA

CÔNG AN TỈNH BẾN TRE	
ĐẾN	Số: 6543 Ngày: 9/12/10.....
Chuyên:.....	

Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2010

PHÒNG PG 64
1605
10/12/2010

THÔNG TƯ

**Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Cư trú,
Nghị định số 107/2007/NĐ-CP ngày 25/6/2007 và
Nghị định số 56/2010/NĐ-CP ngày 24/5/2010 về cư trú**

Căn cứ Luật Cư trú ngày 29/11/2006;

Căn cứ Nghị định số 107/2007/NĐ-CP ngày 25/6/2007 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Cư trú; Nghị định số 56/2010/NĐ-CP ngày 24/5/2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 107/2007/NĐ-CP ngày 25/6/2007;

Căn cứ Nghị định số 77/2009/NĐ-CP ngày 15/9/2009 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Cư trú, Nghị định số 107/2007/NĐ-CP ngày 25/6/2007 và Nghị định số 56/2010/NĐ-CP ngày 24/5/2010 (sau đây viết gọn là Nghị định số 107/2007/NĐ-CP), như sau:

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

Thông tư này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành về nơi cư trú của công dân; đăng ký thường trú; đăng ký tạm trú; thông báo lưu trú; khai báo tạm vắng và trách nhiệm quản lý cư trú.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, công dân Việt Nam; người Việt Nam định cư ở nước ngoài vẫn còn quốc tịch Việt Nam trở về Việt Nam sinh sống.

Điều 3. Nơi cư trú của cán bộ, chiến sỹ Quân đội nhân dân và Công an nhân dân

1. Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân quốc phòng; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân, viên chức Công an nhân dân ở ngoài doanh trại của Quân đội nhân dân, Công an nhân dân thì thực hiện đăng ký cư trú theo Luật Cư trú và hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân quốc phòng; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân, viên chức Công an nhân dân; người đang làm nghĩa vụ quân sự, phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân ở trong doanh trại của Quân đội nhân dân, Công an nhân dân thì quản lý cư trú theo quy định riêng của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Điều 4. Hạn chế quyền tự do cư trú

1. Người dưới đây, trong thời gian bị hạn chế quyền tự do cư trú thì tạm thời chưa được giải quyết thủ tục thay đổi nơi cư trú, trừ trường hợp có sự đồng ý cho thay đổi nơi cư trú bằng văn bản của cơ quan đã áp dụng biện pháp đó:

a) Người đang bị cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú;

b) Người bị kết án phạt tù nhưng chưa có quyết định thi hành án, được hưởng án treo hoặc đang được hoãn, tạm đình chỉ thi hành án phạt tù; người đang bị quản chế;

c) Người bị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục; nhưng đang được hoãn chấp hành hoặc tạm đình chỉ thi hành.

2. Người đang bị áp dụng hình phạt cấm cư trú thì không giải quyết các thủ tục về đăng ký thường trú, tạm trú tại những địa phương mà Tòa án cấm người đó cư trú.

Điều 5. Tiếp nhận và xử lý thông tin phản ánh của công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức về cư trú

1. Cơ quan đăng ký, quản lý cư trú có trách nhiệm tiếp nhận thông tin phản ánh của công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức về cư trú và xử lý thông tin đó theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền quy định nhằm chấn chỉnh kỷ cương, kỷ luật hành chính trong giải quyết công việc của công dân, cơ quan, tổ chức, đẩy mạnh cải cách hành chính và nâng cao chất lượng hiệu quả công tác đăng ký, quản lý cư trú:

2. Việc tiếp nhận thông tin thông qua các hình thức dưới đây:

a) Trực tiếp tại cơ quan đăng ký, quản lý cư trú;

b) Điện thoại;

c) Hòm thư góp ý;

d) Thông tin điện tử;

đ) Các hình thức khác.

3. Các thông tin phản ánh của công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức về cư trú phải được cán bộ đăng ký, quản lý cư trú ghi lại, trong đó thể hiện rõ thời gian, địa điểm xảy ra, liên quan đến tổ chức, cá nhân nào. Khi công dân,

cơ quan, tổ chức đến phản ánh thông tin thì cần đề nghị họ cho biết họ tên, địa chỉ liên hệ để cơ quan đăng ký, quản lý cư trú có văn bản trả lời khi cần thiết.

Chương II ĐĂNG KÝ THƯỜNG TRÚ

Điều 6. Hồ sơ đăng ký thường trú

1. Hồ sơ đăng ký thường trú, bao gồm:

a) Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu;

b) Bản khai nhân khẩu;

c) Giấy chuyển hộ khẩu (đối với các trường hợp phải cấp giấy chuyển hộ khẩu quy định tại khoản 2 Điều 28 Luật Cư trú);

d) Giấy tờ, tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 107/2007/NĐ-CP, trừ trường hợp được người có sổ hộ khẩu đồng ý cho nhập vào sổ hộ khẩu của mình.

- Đối với trường hợp chỗ ở hợp pháp là nhà ở do thuê, mượn, ở nhờ của cá nhân thì người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ nhà ở của mình phải ghi rõ ý kiến đồng ý cho đăng ký thường trú vào phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu, ký, ghi rõ họ, tên và ngày, tháng, năm (trường hợp trong văn bản cho thuê, mượn, ở nhờ đã nêu rõ nội dung đồng ý cho đăng ký thường trú vào nhà thuê, mượn, ở nhờ thì không cần ý kiến của chủ hộ vào phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu).

- Đối với chỗ ở là nhà ở do thuê, mượn hoặc ở nhờ tại thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh thì diện tích cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ phải ghi rõ trong hợp đồng, bảo đảm diện tích tối thiểu là 5m² sàn/01 người. Diện tích sàn được hiểu và thực hiện theo quy định của pháp luật về nhà ở.

- Đối với trường hợp có quan hệ gia đình là ông, bà nội, ông, bà ngoại, cha, mẹ, vợ, chồng, con và anh, chị, em ruột, cháu ruột quy định tại khoản 1 Điều 25 Luật Cư trú chuyển đến ở với nhau thì không phải xuất trình giấy tờ, tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp nhưng phải xuất trình giấy tờ chứng minh hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây viết gọn là Ủy ban nhân dân cấp xã) về mối quan hệ nêu trên.

đ) Công dân khi làm thủ tục đăng ký thường trú phải xuất trình bản chính giấy tờ chứng minh chỗ ở hợp pháp, nộp bản sao cho cơ quan đăng ký cư trú. Cán bộ tiếp nhận hồ sơ phải kiểm tra, ghi vào bản sao đã đối chiếu với bản chính là đúng (ký, ghi rõ họ tên, ngày, tháng, năm kiểm tra).

2. Hồ sơ đăng ký thường trú đối với một số trường hợp cụ thể

Ngoài các giấy tờ chung có trong hồ sơ đăng ký thường trú quy định tại khoản 1 Điều này, các trường hợp dưới đây phải có thêm giấy tờ sau:

a) Người chưa thành niên nếu không đăng ký thường trú cùng cha, mẹ; cha hoặc mẹ mà đăng ký thường trú cùng với người khác thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của cha, mẹ; cha hoặc mẹ.

b) Người được cơ quan, tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc tập trung khi đăng ký thường trú thì cơ quan, tổ chức đó có văn bản đề nghị. Trường hợp được cá nhân chăm sóc, nuôi dưỡng tập trung thì cá nhân đó có văn bản đề nghị có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã. Văn bản đề nghị cần nêu rõ các thông tin cơ bản của từng người như sau: họ và tên, ngày, tháng, năm sinh, giới tính, quê quán, dân tộc, tôn giáo, số chứng minh nhân dân, nơi thường trú trước khi chuyển đến, địa chỉ chỗ ở hiện nay.

c) Trẻ em đăng ký thường trú theo quy định tại Điều 13 Luật Cư trú, khi đăng ký thường trú phải có giấy khai sinh.

d) Người sinh sống tại cơ sở tôn giáo khi đăng ký thường trú phải có giấy tờ chứng minh là chức sắc tôn giáo, nhà tu hành hoặc người khác chuyên hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

đ) Người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hộ chiếu nước ngoài, giấy tờ thay hộ chiếu do nước ngoài cấp còn giá trị hoặc không có hộ chiếu nhưng có giấy tờ thường trú do nước ngoài cấp nay trở về Việt Nam thường trú, khi đăng ký thường trú phải có giấy tờ hồi hương do cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài cấp (nếu người đó ở nước ngoài) hoặc văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú của Cục Quản lý xuất nhập cảnh (nếu người đó đang tạm trú ở trong nước), kèm theo Giấy giới thiệu do phòng Quản lý xuất nhập cảnh nơi người đó xin thường trú cấp.

e) Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài có hộ chiếu Việt Nam còn giá trị sử dụng trở về Việt Nam thường trú khi đăng ký thường trú phải có hộ chiếu Việt Nam có dấu kiểm chứng nhập cảnh của lực lượng kiểm soát xuất nhập cảnh tại cửa khẩu.

g) Người nước ngoài được nhập quốc tịch Việt Nam khi đăng ký thường trú phải có giấy tờ chứng minh có quốc tịch Việt Nam.

h) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân quốc phòng; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân, viên chức Công an nhân dân ở trong doanh trại của Quân đội nhân dân và Công an nhân dân khi đăng ký thường trú cùng gia đình thì phải có giấy giới thiệu của Thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp (ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên).

i) Cá nhân được người có sổ hộ khẩu đồng ý cho nhập vào sổ hộ khẩu của mình khi đăng ký thường trú phải có ý kiến đồng ý cho đăng ký thường trú của chủ hộ, chữ ký, ghi rõ họ, tên và ngày, tháng, năm vào phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu.

3. Nơi nộp hồ sơ đăng ký thường trú

a) Đối với thành phố trực thuộc trung ương thì nộp hồ sơ tại Công an huyện, quận, thị xã;

b) Đối với tình thì nộp hồ sơ tại Công an xã, thị trấn thuộc huyện, Công an thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Điều 7. Giấy tờ chứng minh thuộc một trong các điều kiện đăng ký thường trú tại thành phố trực thuộc trung ương

Ngoài các giấy tờ có trong hồ sơ đăng ký thường trú hướng dẫn tại Điều 6 Thông tư này, các trường hợp chuyển đến đăng ký thường trú tại thành phố trực thuộc trung ương phải có thêm một trong các giấy tờ sau:

1. Đối với trường hợp thuộc khoản 1 Điều 20 Luật Cư trú, phải có một trong các giấy tờ quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 107/2007/NĐ-CP.

2. Đối với trường hợp thuộc khoản 2 Điều 20 Luật Cư trú

a) Giấy tờ chứng minh thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Luật Cư trú, bao gồm:

- Giấy tờ để chứng minh mối quan hệ vợ, chồng: giấy đăng ký kết hôn, sổ hộ khẩu hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

- Giấy tờ để chứng minh quan hệ cha, mẹ, con: giấy khai sinh; quyết định công nhận việc nuôi con nuôi; quyết định việc nhận cha, mẹ, con; sổ hộ khẩu hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

b) Giấy tờ chứng minh thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Luật Cư trú, bao gồm:

- Giấy tờ để chứng minh mối quan hệ anh, chị, em ruột: sổ hộ khẩu, giấy khai sinh hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

- Giấy tờ để chứng minh là người hết tuổi lao động: giấy khai sinh, sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú về ngày, tháng, năm sinh.

- Giấy tờ để chứng minh là người được nghỉ chế độ hưu: sổ hưu; xác nhận của cơ quan bảo hiểm xã hội; xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc trước khi nghỉ hưu hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

- Giấy tờ để chứng minh về việc công dân nghỉ mất sức, nghỉ thôi việc: quyết định hoặc xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc trước khi nghỉ mất sức, nghỉ thôi việc hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

c) Giấy tờ chứng minh thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 20 Luật Cư trú, bao gồm:

- Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú đối với người tàn tật.

- Chứng nhận của cơ sở y tế từ cấp huyện trở lên đối với người mất khả năng lao động, người bị bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi.

- Sổ hộ khẩu, giấy khai sinh hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú để chứng minh mối quan hệ anh, chị, em, cô, dì, chú, bác, cậu ruột.

- Văn bản về việc cử người giám hộ của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú, trừ các trường hợp người giám hộ đương nhiên của người chưa thành niên, của người mất năng lực hành vi dân sự theo quy định của Bộ luật dân sự.

d) Giấy tờ chứng minh thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 20 Luật Cư trú, bao gồm:

- Giấy tờ để xác định là người chưa thành niên: giấy khai sinh, sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân hoặc xác nhận ngày, tháng, năm sinh do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú cấp.

- Giấy tờ chứng minh không còn cha mẹ: giấy chứng tử của cha, mẹ hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố cha, mẹ mất tích, chết hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú về việc cha, mẹ đã chết.

- Giấy tờ chứng minh về việc cha, mẹ không có khả năng nuôi dưỡng: xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Ngoài các giấy tờ nêu trên, tùy từng trường hợp cụ thể khi đăng ký thường trú công dân phải có giấy tờ chứng minh hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về mối quan hệ ông, bà nội, ông, bà ngoại, anh, chị, em ruột, cô, dì, chú, bác, cậu ruột, người giám hộ.

đ) Giấy tờ chứng minh thuộc trường hợp quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 20 Luật Cư trú, bao gồm:

- Giấy tờ chứng minh là người độc thân: xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

- Giấy tờ để chứng minh mối quan hệ ông, bà nội; ông, bà ngoại: sổ hộ khẩu, giấy khai sinh hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

3. Đối với trường hợp thuộc khoản 3 Điều 20 Luật Cư trú

a) Giấy tờ chứng minh là người làm việc tại cơ quan, tổ chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước, bao gồm một trong các loại giấy tờ sau:

- Giấy giới thiệu (ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên) của thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp (kể cả Quân đội nhân dân và Công an nhân dân) kèm theo một trong các giấy tờ sau:

+ Quyết định điều động, tuyển dụng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước là cán bộ, công chức, người thuộc Quân đội nhân dân, Công an nhân dân;

+ Quyết định về nâng lương cán bộ, công chức; nâng lương, phong, thăng cấp bậc hàm; quyết định bổ nhiệm chức vụ thuộc Quân đội nhân dân, Công an nhân dân.

- Xác nhận (ký tên, đóng dấu) của thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp (kể cả Quân đội nhân dân và Công an nhân dân) về việc đang làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

b) Giấy tờ chứng minh là người đang làm việc theo chế độ hợp đồng không xác định thời hạn tại các cơ quan, tổ chức, bao gồm một trong các loại sau:

- Giấy giới thiệu (ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên) của thủ trưởng đơn vị trực tiếp (kể cả Quân đội nhân dân và Công an nhân dân) kèm theo một trong các giấy tờ sau:

+ Hợp đồng lao động không xác định thời hạn theo quy định của pháp luật lao động (áp dụng cho mọi cơ quan, tổ chức, kể cả các tổ chức thuộc các thành phần kinh tế có sử dụng lao động);

+ Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước theo pháp luật cán bộ, công chức.

- Riêng đối với những người là lãnh đạo thuộc cơ quan, tổ chức thì Quyết định của cấp có thẩm quyền về bổ nhiệm, điều động lãnh đạo thuộc cơ quan, tổ chức hoặc giấy tờ chứng minh là người lãnh đạo các cơ quan, tổ chức đó để thay cho hợp đồng không xác định thời hạn.

- Xác nhận (ký tên, đóng dấu) của thủ trưởng cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp (kể cả đơn vị Quân đội nhân dân và Công an nhân dân) về việc công dân đang làm việc theo chế độ hợp đồng lao động không xác định thời hạn (áp dụng cho mọi cơ quan, tổ chức, kể cả các tổ chức kinh tế có sử dụng lao động) hoặc theo chế độ hợp đồng làm việc không xác định thời hạn.

Thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp là thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị lực lượng vũ trang được sử dụng con dấu riêng.

4. Giấy tờ chứng minh thuộc khoản 4 Điều 20 Luật Cư trú, bao gồm một trong các loại sau:

Sổ hộ khẩu, Chứng minh nhân dân hoặc xác nhận của Công an quận, huyện, thị xã nơi công dân trước đây đã đăng ký thường trú về việc công dân đã đăng ký thường trú ở thành phố trực thuộc trung ương đó.

Điều 8. Giấy chuyển hộ khẩu

1. Các trường hợp chuyển nơi thường trú sau đây được cấp giấy chuyển hộ khẩu:

a) Chuyển đi ngoài phạm vi xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh. Trong trường hợp này, Trưởng Công an xã, thị trấn có thẩm quyền ký giấy chuyển hộ khẩu cho cả trường hợp chuyển ra ngoài phạm vi xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh và ngoài phạm vi tỉnh.

b) Chuyển đi ngoài phạm vi huyện, quận, thị xã của thành phố trực thuộc trung ương; thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy chuyển hộ khẩu

a) Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu.

b) Sổ hộ khẩu (hoặc sổ hộ khẩu gia đình, giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể đã được cấp trước đây).

3. Trong thời hạn 2 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan Công an phải cấp giấy chuyển hộ khẩu cho công dân. Trường hợp chuyển cả hộ thì ghi rõ vào giấy chuyển hộ khẩu và sổ hộ khẩu là chuyển đi cả hộ để nơi đến thu sổ hộ khẩu cũ khi cấp sổ hộ khẩu mới. Trường hợp chuyển một người hoặc một số người trong hộ thì ghi rõ vào trang điều chỉnh thay đổi trong sổ hộ

khẩu những nội dung cơ bản sau: Thông tin người chuyển đi, thời gian cấp giấy chuyển hộ khẩu, địa chỉ nơi đến.

4. Nghiêm cấm việc yêu cầu công dân phải có giấy đồng ý cho đăng ký thường trú của cơ quan Công an nơi chuyển đến mới cấp giấy chuyển hộ khẩu.

5. Các trường hợp không cấp giấy chuyển hộ khẩu

a) Các trường hợp thuộc khoản 6 Điều 28 của Luật Cư trú.

b) Các trường hợp bị hạn chế quyền tự do cư trú (trừ trường hợp đã được cơ quan áp dụng các biện pháp hạn chế quyền tự do cư trú đồng ý cho thay đổi nơi cư trú bằng văn bản).

Điều 9. Thẩm quyền đăng ký thường trú

1. Công an quận, huyện, thị xã thuộc thành phố trực thuộc trung ương; Công an thị xã, thành phố thuộc tỉnh có thẩm quyền đăng ký thường trú tại thành phố trực thuộc trung ương và thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

2. Công an xã, thị trấn có thẩm quyền đăng ký thường trú tại các xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh.

Điều 10. Cấp sổ hộ khẩu

1. Sổ hộ khẩu được cấp cho cá nhân hoặc hộ gia đình đã đăng ký thường trú theo quy định tại Điều 24, Điều 25 và Điều 26 Luật Cư trú. Sổ hộ khẩu có giá trị xác định nơi thường trú của công dân.

Công dân thay đổi nơi thường trú ngoài phạm vi xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh, ngoài phạm vi huyện, quận, thị xã của thành phố trực thuộc trung ương, ngoài phạm vi thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì được cấp sổ hộ khẩu mới.

2. Trường hợp sổ hộ khẩu bị hư hỏng thì được đổi, bị mất thì được cấp lại. Sổ hộ khẩu được đổi, cấp lại có số, nội dung như sổ hộ khẩu đã cấp.

Hồ sơ đổi, cấp lại sổ hộ khẩu bao gồm:

a) Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu. Trường hợp cấp lại sổ hộ khẩu phải có xác nhận của Công an xã, phường, thị trấn nơi đăng ký thường trú vào phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu.

b) Sổ hộ khẩu (đối với trường hợp đổi sổ hộ khẩu do bị hư hỏng) hoặc sổ hộ khẩu gia đình, giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể (đối với trường hợp đổi từ mẫu số cũ đổi sang mẫu số mới).

3. Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền đăng ký thường trú phải đổi, cấp lại sổ hộ khẩu.

4. Trong quá trình đăng ký thường trú, nếu có sai sót trong sổ hộ khẩu do lỗi của cơ quan đăng ký thì trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của công dân, cơ quan đăng ký thường trú phải có trách nhiệm điều chỉnh sổ hộ khẩu cho phù hợp với hồ sơ gốc.

5. Người có nhu cầu tách sổ hộ khẩu quy định tại điểm b khoản 1 Điều 27 Luật Cư trú thì chủ hộ phải ghi vào phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu đồng ý cho tách sổ hộ khẩu, ký, ghi rõ họ tên và ngày, tháng, năm. Khi tách sổ hộ khẩu không cần xuất trình giấy tờ về chỗ ở hợp pháp.

6. Trưởng Công an huyện, quận, thị xã thuộc thành phố trực thuộc trung ương, Công an thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Trưởng công an xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh là người có thẩm quyền ký sổ hộ khẩu.

7. Người trong hộ gia đình có trách nhiệm bảo quản, sử dụng sổ hộ khẩu theo đúng quy định. Phải xuất trình sổ hộ khẩu khi cán bộ Công an có thẩm quyền kiểm tra. Nghiêm cấm sửa chữa, tẩy xóa, thế chấp, cho mượn, cho thuê hoặc sử dụng sổ hộ khẩu trái pháp luật.

8. Người đứng tên chủ hộ có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho những người cùng có tên trong sổ hộ khẩu được sử dụng sổ để giải quyết các công việc theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Xóa đăng ký thường trú

1. Xóa đăng ký thường trú là việc cơ quan có thẩm quyền đăng ký thường trú xóa tên công dân trong sổ hộ khẩu và sổ đăng ký thường trú.

2. Thủ tục xóa đăng ký thường trú đối với các trường hợp thuộc các điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều 22 Luật Cư trú

a) Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày có người thuộc diện xóa đăng ký thường trú thì đại diện hộ gia đình có trách nhiệm đến làm thủ tục xóa đăng ký thường trú. Hồ sơ bao gồm: Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu; Sổ hộ khẩu.

b) Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ thì cơ quan đăng ký thường trú phải xóa tên công dân trong sổ đăng ký thường trú và trong sổ hộ khẩu.

c) Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày xóa đăng ký thường trú, Công an huyện, quận, thị xã của thành phố trực thuộc trung ương; thị xã, thành phố thuộc tỉnh điều chỉnh hồ sơ đăng ký thường trú, thông báo cho tàng thư căn cước công dân và Công an phường, xã, thị trấn nơi có người bị xóa đăng ký thường trú.

d) Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày xóa đăng ký thường trú, Công an xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh có trách nhiệm thông báo Công an huyện. Sau khi điều chỉnh tàng thư hồ sơ hộ khẩu, Công an huyện có trách nhiệm thông báo cho tàng thư căn cước công dân.

3. Thủ tục xóa tên đối với các trường hợp thuộc điểm đ khoản 1 Điều 22 Luật Cư trú:

a) Đối với các xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh

- Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo đã đăng ký thường trú của cơ quan đăng ký cư trú nơi công dân chuyển đến, phải

thông báo cho người bị xoá đăng ký thường trú hoặc đại diện hộ gia đình mang sổ hộ khẩu đến làm thủ tục xoá tên trong sổ đăng ký thường trú, xoá tên trong sổ hộ khẩu (đối với trường hợp không chuyển cả hộ), thông báo việc đã xoá đăng ký thường trú cho Công an huyện.

- Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo việc xoá đăng ký thường trú của Công an xã, thị trấn; Công an huyện phải chuyển hồ sơ đăng ký thường trú cho Công an cùng cấp nơi công dân chuyển đến và thông báo cho tàng thư căn cước công dân.

b) Đối với các huyện, quận, thị xã của thành phố trực thuộc trung ương; thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo đã đăng ký thường trú của cơ quan đăng ký cư trú nơi công dân chuyển đến, phải thông báo cho người bị xoá đăng ký thường trú hoặc đại diện hộ gia đình mang sổ hộ khẩu đến làm thủ tục xoá tên trong sổ đăng ký thường trú, xoá tên trong sổ hộ khẩu (đối với trường hợp không chuyển cả hộ), thông báo việc đã xoá đăng ký thường trú cho tàng thư căn cước công dân và Công an xã, phường, thị trấn; đồng thời phải chuyển hồ sơ đăng ký thường trú cho Công an cùng cấp nơi công dân chuyển đến.

4. Quá thời hạn 60 ngày, kể từ ngày có người thuộc diện xoá đăng ký thường trú mà đại diện hộ gia đình không làm thủ tục xoá đăng ký thường trú theo quy định thì Công an xã, phường, thị trấn nơi có người thuộc diện xoá đăng ký thường trú lập biên bản, yêu cầu hộ gia đình làm thủ tục xoá đăng ký thường trú. Sau thời hạn 30 ngày, kể từ ngày lập biên bản, nếu đại diện hộ gia đình không làm thủ tục xoá đăng ký thường trú thì Công an xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh, Công an thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Công an quận, huyện, thị xã của thành phố trực thuộc trung ương tiến hành xoá đăng ký thường trú.

Điều 12. Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu

1. Đối tượng, hồ sơ điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu thực hiện theo Điều 29 Luật Cư trú.

2 Thời hạn điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định thay đổi về họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh hoặc các thay đổi khác về hộ tịch của cơ quan có thẩm quyền thì chủ hộ hoặc người có thay đổi hoặc người đại diện trong hộ phải làm thủ tục điều chỉnh trong sổ hộ khẩu.

b) Trong thời hạn 3 tháng, kể từ ngày có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về thay đổi địa giới hành chính, đơn vị hành chính, đường phố, số nhà thì cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm thông báo để công dân đến làm thủ tục điều chỉnh trong sổ hộ khẩu. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thông báo của cơ quan đăng ký cư trú, công dân có trách nhiệm đến để làm thủ tục điều chỉnh.

3. Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, Công an huyện, quận, thị xã của thành phố trực thuộc Trung ương; thị xã, thành phố thuộc tỉnh phải thông báo cho tàng thư căn cước công dân và Công an xã, phường, thị trấn nơi thường trú của người có thay đổi.

4. Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, Công an xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh có trách nhiệm chuyển hồ sơ điều chỉnh, bổ sung cho Công an huyện lưu tàng thư. Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Công an huyện phải thông báo cho tàng thư căn cước công dân.

Điều 13. Xác nhận việc trước đây công dân đã đăng ký thường trú

1. Thẩm quyền xác nhận: Cơ quan có thẩm quyền đăng ký thường trú thì có thẩm quyền xác nhận việc công dân trước đây đã có hộ khẩu thường trú.

2. Hồ sơ đề nghị xác nhận bao gồm:

a) Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu;

b) Giấy tờ, tài liệu chứng minh công dân trước đây có hộ khẩu thường trú (nếu có).

3. Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phải xác nhận và trả kết quả cho công dân; trường hợp không xác nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Nội dung xác nhận bao gồm các thông tin cơ bản của từng cá nhân: họ và tên, tên gọi khác (nếu có), ngày, tháng, năm sinh, giới tính, quê quán, dân tộc, tôn giáo, số chứng minh nhân dân, nơi thường trú, ngày, tháng, năm đăng ký, ngày, tháng, năm xóa đăng ký thường trú.

Điều 14. Huỷ bỏ kết quả đăng ký thường trú trái pháp luật

1. Trường hợp đăng ký thường trú không đúng thẩm quyền, không đúng điều kiện và đối tượng quy định tại Điều 19 và Điều 20 Luật Cư trú và hướng dẫn tại Thông tư này thì Giám đốc Công an cấp tỉnh huỷ bỏ việc đăng ký thường trú trái pháp luật của Công an huyện, quận, thị xã của thành phố trực thuộc trung ương, Công an thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Trưởng Công an huyện của tỉnh huỷ bỏ việc đăng ký thường trú trái pháp luật của Công an xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh.

2. Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định huỷ bỏ việc đăng ký thường trú trái pháp luật, cơ quan đã đăng ký thường trú phải có trách nhiệm xoá tên trong sổ hộ khẩu và sổ đăng ký thường trú, thu hồi sổ hộ khẩu (nếu huỷ bỏ kết quả đăng ký của tất cả những người có tên trong sổ hộ khẩu).

3. Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày xoá đăng ký thường trú thì Công an quận, huyện, thị xã thuộc thành phố trực thuộc trung ương; Công an thị xã, thành phố thuộc tỉnh phải thông báo cho tàng thư căn cước công dân và Công

an xã, phường, thị trấn; Công an xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh phải thông báo cho Công an huyện và Công an huyện phải thông báo cho tàng thư căn cước công dân trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Công an xã, thị trấn.

Điều 15. Chỗ ở không được chuyển đến đăng ký thường trú

1. Chỗ ở không được chuyển đến đăng ký thường trú được quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định 107/2007/NĐ-CP.

2. Chỗ ở đã có phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 4 Nghị định 107/2007/NĐ-CP, được hiểu là chỗ ở đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Chương III

ĐĂNG KÝ TẠM TRÚ

Điều 16. Thủ tục đăng ký tạm trú

1. Hồ sơ đăng ký tạm trú, bao gồm:

a) Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu; bản khai nhân khẩu.

b) Giấy tờ chứng minh chỗ ở hợp pháp theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 107/2007/NĐ-CP (trừ trường hợp được chủ hộ có sổ hộ khẩu hoặc sổ tạm trú đồng ý cho đăng ký tạm trú thì không cần xuất trình giấy tờ về chỗ ở). Đối với trường hợp thuê, mượn, ở nhờ chỗ ở hợp pháp thì khi đăng ký tạm trú phải có ý kiến đồng ý cho đăng ký tạm trú của người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ vào phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu, ký, ghi rõ họ tên và ngày, tháng, năm.

Xuất trình chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ có xác nhận của Công an xã, phường, thị trấn nơi người đó đăng ký thường trú.

2. Người tạm trú được chủ hộ đồng ý cho nhập vào sổ tạm trú hoặc chủ hộ đồng ý cho đăng ký tạm trú tại nơi thường trú của chủ hộ thì việc đồng ý phải được ghi vào phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu, ký, ghi rõ họ tên và ngày, tháng, năm.

3. Người đăng ký tạm trú nộp hồ sơ đăng ký tạm trú tại Công an xã, phường, thị trấn.

Điều 17. Cấp sổ tạm trú

1. Sổ tạm trú được cấp cho cá nhân, hộ gia đình đăng ký tạm trú theo quy định tại Điều 30 Luật Cư trú và hướng dẫn tại Thông tư này, có giá trị xác định nơi tạm trú của công dân và không xác định thời hạn.

Học sinh, sinh viên, học viên ở tập trung trong ký túc xá, khu nhà ở của học sinh, sinh viên, học viên, nếu từng người có nhu cầu đăng ký tạm trú và cấp sổ tạm trú riêng thì được cấp riêng; trường hợp không có nhu cầu cấp

riêng sổ tạm trú thì cá nhân, cơ quan, tổ chức có văn bản đề nghị đăng ký tạm trú, kèm theo danh sách và được ghi vào sổ đăng ký tạm trú. Danh sách bao gồm các thông tin cơ bản từng cá nhân: họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; nam, nữ; quê quán; dân tộc; tôn giáo; số chứng minh nhân dân; nghề nghiệp, nơi làm việc; nơi thường trú; nơi tạm trú.

2. Trường hợp sổ tạm trú hư hỏng thì được đổi, bị mất thì được cấp lại. Sổ tạm trú được đổi, cấp lại có số, nội dung như sổ đã được cấp.

Hồ sơ đổi, cấp lại sổ tạm trú bao gồm:

- a) Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu;
- b) Sổ tạm trú bị hư hỏng (đối với trường hợp đổi sổ).

3. Trong thời hạn 2 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Công an xã, phường, thị trấn phải đổi, cấp lại sổ tạm trú cho công dân.

4. Công dân thay đổi nơi tạm trú ngoài phạm vi xã, phường, thị trấn thì được cấp sổ tạm trú mới.

5. Quá trình đăng ký tạm trú nếu có sai sót của cơ quan đăng ký trong khi ghi sổ tạm trú thì trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày công dân đề nghị, cơ quan đăng ký tạm trú phải có trách nhiệm điều chỉnh trong sổ tạm trú cho phù hợp với hồ sơ đăng ký tạm trú.

6. Người tạm trú có trách nhiệm bảo quản, sử dụng sổ tạm trú theo đúng quy định. Phải xuất trình sổ tạm trú khi cán bộ Công an có thẩm quyền kiểm tra. Nghiêm cấm sửa chữa, tẩy xóa, thế chấp, cho mượn, cho thuê hoặc sử dụng sổ tạm trú trái pháp luật.

Điều 18. Điều chỉnh những thay đổi trong sổ tạm trú

1. Đối tượng, hồ sơ điều chỉnh những thay đổi trong sổ tạm trú thực hiện theo Điều 29 Luật Cư trú.

2. Thời hạn điều chỉnh những thay đổi trong sổ tạm trú thực hiện theo Khoản 2 Điều 12 Thông tư này.

3. Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Công an xã, phường, thị trấn có trách nhiệm điều chỉnh, bổ sung những thay đổi trong sổ tạm trú cho công dân và sổ đăng ký tạm trú.

Điều 19. Xóa tên trong sổ đăng ký tạm trú

1. Người đã đăng ký tạm trú nhưng chết, mất tích hoặc không sinh sống, lao động, học tập từ sáu tháng trở lên thì Công an xã, phường, thị trấn nơi người đó tạm trú phải xóa tên của họ trong sổ đăng ký tạm trú.

2. Người đăng ký tạm trú mà được đăng ký thường trú thì Công an xã, phường, thị trấn nơi tạm trú phải xóa tên người đó trong sổ đăng ký tạm trú.

Điều 20. Huỷ bỏ đăng ký tạm trú trái pháp luật

1. Trường hợp đăng ký tạm trú không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng, không đúng điều kiện quy định tại Điều 30 của Luật Cư trú và

hướng dẫn tại Thông tư này, thì Trưởng Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh huỷ bỏ việc đăng ký tạm trú trái pháp luật.

2. Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định huỷ bỏ việc đăng ký tạm trú trái pháp luật, Công an xã, phường, thị trấn đã đăng ký tạm trú phải có trách nhiệm xoá tên người đăng ký tạm trú trái pháp luật trong sổ tạm trú, sổ đăng ký tạm trú và thu hồi sổ tạm trú (nếu huỷ bỏ đăng ký trái pháp luật tất cả những người có tên trong sổ tạm trú).

Chương IV

THÔNG BÁO LƯU TRÚ, KHAI BÁO TẠM VẮNG

Điều 21. Lưu trú và thông báo lưu trú

1. Lưu trú là việc công dân ở lại trong một thời gian nhất định tại địa điểm thuộc xã, phường, thị trấn ngoài nơi cư trú của mình và không thuộc trường hợp phải đăng ký tạm trú.

2. Gia đình, nhà ở tập thể, cơ sở chữa bệnh, khách sạn, nhà nghỉ, cơ sở khác khi có người từ đủ 14 tuổi trở lên đến lưu trú có trách nhiệm thông báo việc lưu trú với Công an xã, phường, thị trấn. Người đến lưu trú có trách nhiệm xuất trình với người có trách nhiệm tiếp nhận thông báo lưu trú một trong các loại giấy tờ sau: chứng minh nhân dân; hộ chiếu Việt Nam còn giá trị sử dụng; giấy tờ tùy thân có ảnh do cơ quan có thẩm quyền cấp; giấy tờ do cơ quan cử đi công tác; xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú, giấy tờ khác chứng minh cá nhân.

3. Việc thông báo lưu trú được thực hiện trực tiếp, điện thoại hoặc qua mạng máy tính. Thời gian lưu trú tùy thuộc nhu cầu của công dân. Người tiếp nhận thông báo lưu trú phải ghi vào sổ tiếp nhận lưu trú và không cấp giấy tờ chứng nhận lưu trú cho công dân.

4. Nơi tiếp nhận thông báo lưu trú là trụ sở Công an xã, phường, thị trấn. Căn cứ vào điều kiện thực tế, các địa phương quyết định thêm các nơi khác để tiếp nhận thông báo lưu trú và hàng ngày trước 22h phải thông tin, báo cáo số liệu kịp thời về Công an xã, phường, thị trấn.

Điều 22. Khai báo tạm vắng

1. Đối tượng, thủ tục khai báo tạm vắng thực hiện theo quy định tại Điều 32 của Luật Cư trú và hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Người khai báo tạm vắng phải đến trụ sở Công an xã, phường, thị trấn nơi cư trú để làm thủ tục khai báo tạm vắng.

3. Người khai báo tạm vắng thuộc khoản 1 Điều 32 Luật Cư trú khi khai báo tạm vắng phải có sự đồng ý bằng văn bản của cá nhân, cơ quan có thẩm quyền giám sát, quản lý người đó.

Người khai báo tạm vắng theo khoản 2 Điều 32 Luật Cư trú thì thời hạn tạm vắng do người đó tự quyết định.

4. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của công dân, Công an xã, phường, thị trấn nơi công dân cư trú phải cấp phiếu khai báo tạm vắng cho công dân (trường hợp đặc biệt thì được phép kéo dài thời gian giải quyết, nhưng tối đa không quá 02 ngày làm việc).

Chương V **TRÁCH NHIỆM VỀ QUẢN LÝ CƯ TRÚ**

Điều 23. Trách nhiệm của Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Chịu trách nhiệm trước Bộ Công an và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy định về quản lý cư trú tại địa phương mình.
2. Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã chứng thực các loại giấy tờ xác nhận chỗ ở hợp pháp cho công dân theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 107/2007/NĐ-CP.
3. Chủ trì phối hợp với các cơ quan thông tin tuyên truyền và các ban ngành ở địa phương tổ chức tuyên truyền pháp luật về cư trú.
4. Báo cáo Bộ Công an, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về tình hình, biện pháp giải quyết những vấn đề vướng mắc nảy sinh trong quá trình quản lý cư trú tại địa phương.
5. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về cư trú.
6. Tập hợp, báo cáo tình hình, số liệu cư trú về Bộ Công an theo quy định.
7. Chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn Công an quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây viết gọn là Công an cấp huyện) về đăng ký, quản lý cư trú.
8. Thực hiện các việc khác về quản lý cư trú theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

Điều 24. Trách nhiệm của Công an quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

1. Thực hiện các trách nhiệm được quy định tại Luật Cư trú và các văn bản hướng dẫn thi hành.
2. Chịu trách nhiệm trước Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây viết gọn là Ủy ban nhân dân cấp huyện) về việc chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy định về quản lý cư trú tại địa phương mình.
3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan thông tin, tuyên truyền và các ban, ngành ở địa phương tổ chức tuyên truyền pháp luật về cư trú.

4 Báo cáo Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban nhân dân cấp huyện về tình hình biện pháp giải quyết những vấn đề vướng mắc nảy sinh trong quá trình quản lý cư trú tại địa phương.

5. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về cư trú theo thẩm quyền.

6. Tập hợp, báo cáo tình hình, số liệu cư trú về Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định.

7. Quản lý lưu trữ hồ sơ đăng ký và quản lý thường trú theo quy định của Bộ Công an.

8. Thực hiện các việc khác về quản lý cư trú theo quy định của công an cấp trên.

Điều 25. Trách nhiệm của Công an xã, phường, thị trấn

1. Thực hiện các trách nhiệm được quy định tại Luật Cư trú.

2. Thực hiện việc đăng ký, quản lý cư trú trên địa bàn phụ trách theo quy định của Luật Cư trú và quy định của Bộ Công an.

3. Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về cư trú theo thẩm quyền.

4. Tập hợp, báo cáo tình hình, số liệu cư trú về Công an cấp huyện theo quy định.

5. Tổ chức tuyên truyền pháp luật về cư trú.

6. Quản lý, lưu trữ hồ sơ đăng ký và quản lý tạm trú theo quy định của Bộ Công an.

7. Thực hiện các việc khác về quản lý cư trú theo quy định của Công an cấp trên.

Điều 26. Kiểm tra cư trú

1. Hình thức kiểm tra cư trú được tiến hành định kỳ, đột xuất, hoặc do yêu cầu phòng, chống tội phạm, giữ gìn an ninh, trật tự.

2. Đối tượng kiểm tra cư trú là công dân, hộ gia đình, cơ quan đăng ký, quản lý cư trú các cấp; cơ quan, tổ chức có liên quan đến quản lý cư trú.

3. Nội dung kiểm tra cư trú bao gồm việc triển khai và tổ chức thực hiện các nội dung đăng ký, quản lý cư trú; quyền và trách nhiệm của công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức; các nội dung khác theo pháp luật cư trú.

4. Cán bộ, chiến sỹ Công an nhân dân được giao quản lý cư trú tại địa bàn có quyền kiểm tra trực tiếp việc chấp hành pháp luật về cư trú đối với công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức thuộc địa bàn quản lý. Khi kiểm tra được quyền huy động lực lượng quần chúng làm công tác bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức cùng tham gia.

5. Việc kiểm tra cư trú của Công an cấp trên tại địa bàn dân cư phải có cán bộ, chiến sỹ Công an được giao quản lý cư trú tại địa bàn chứng kiến.

Chương VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 27. Hiệu lực thi hành.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2011; thay thế Thông tư số 06/2007/TT-BCA-C11 ngày 01/7/2007 của Bộ Công an hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Cư trú và Nghị định số 107/2007/NĐ-CP ngày 25/6/2007 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Cư trú.

Điều 28. Trách nhiệm thi hành

1. Các cơ quan, tổ chức trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình chỉ đạo triển khai thực hiện Thông tư này.
 2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình chỉ đạo triển khai thực hiện Thông tư này tại địa phương; chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận về chỗ ở hợp pháp theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 107/2007/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này để tạo thuận lợi cho công dân đăng ký cư trú.
 3. Tổng cục trưởng Tổng cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự, an toàn xã hội có trách nhiệm:
 - a) Giúp Bộ trưởng Bộ Công an chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Công an các đơn vị, địa phương thực hiện các quy định về đăng ký và quản lý cư trú.
 - b) Có kế hoạch tuyên truyền và tổ chức triển khai, thực hiện Luật Cư trú, các Nghị định hướng dẫn thi hành và Thông tư này tới các cấp Công an.
 - c) Hướng dẫn sử dụng biểu mẫu, giấy tờ, sổ sách về đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của Bộ Công an thống nhất trong cả nước.
 - d) Tổ chức sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm công tác đăng ký, quản lý cư trú trên toàn quốc; ứng dụng công nghệ tiên tiến vào công tác đăng ký, quản lý cư trú và xây dựng cơ sở dữ liệu về cư trú.
 - đ) Báo cáo tình hình, đề xuất lên Bộ trưởng biện pháp giải quyết những vướng mắc, những vi phạm trong tổ chức thực hiện và những vấn đề mới phát sinh trong quá trình thực hiện công tác đăng ký, quản lý cư trú.
 - e) Tổng hợp số liệu, tình hình về cư trú trên toàn quốc.
 - g) Đình chỉ, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền đình chỉ, bãi bỏ những quy định của công an địa phương, cơ quan, tổ chức, Ủy ban nhân dân các cấp trái với Thông tư này.
- Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội có trách nhiệm giúp Tổng cục trưởng Tổng cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự, an toàn xã hội thực hiện các trách nhiệm đã nêu trên.

4. Tổng cục trưởng các Tổng cục, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tổ chức triển khai và thực hiện Thông tư này.

5. Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này; củng cố trụ sở tiếp dân, công khai hóa các quy định về đăng ký, quản lý cư trú; rà soát, sắp xếp cán bộ làm công tác đăng ký, quản lý cư trú; hướng dẫn, kiểm tra các lực lượng nghiệp vụ và Công an các cấp triển khai, tổ chức thực hiện đúng quy định.

Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc, Công an các đơn vị, địa phương phản ánh kịp thời về Bộ Công an (qua Tổng cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự, an toàn xã hội, Vụ Pháp chế) để có hướng dẫn kịp thời/.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc Hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Công an các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Website Chính phủ, Website Bộ Công an;
- Lưu: VT, V11, V19, C61..

BỘ TRƯỞNG



Đại tướng Lê Hồng Anh